

Số: 602/CTHADS-TCKT

Nghệ An, ngày 06 tháng 5 năm 2025

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện công khai quyết toán NSNN năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An**

Thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 61. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An báo cáo tình hình thực hiện công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 như sau:

Đơn vị đã thực hiện công khai đúng nội dung, hình thức và thời gian quy định. (kèm theo Quyết định công bố công khai).

Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Nghệ An báo cáo cho Tổng cục Thi hành án dân sự theo yêu cầu./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi (để b/c);
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TCKT.

**CỤC TRƯỞNG**  
  
**Phạm Quốc Nam**

Số: 62 /QĐ- CTHADS

Nghệ An, ngày 06 tháng 5 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai Quyết toán NSNN năm 2024**

**CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH NGHỆ AN**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông báo số 244/TB-TCTHADS ngày 28/4/2025 của Tổng cục Thi hành án dân sự về thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế toán,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Công bố công khai quyết toán NSNN 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An (chi tiết Phụ lục đính kèm Quyết định này).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3 :** Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc, phòng Tài chính – Kế toán và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (để t/h);
- Tổng cục THADS (để b/c);
- Lưu: VT- KT;

**CỤC TRƯỞNG**  
  
Phạm Quốc Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CHỦ NGHĨA 3.0



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024  
(Kèm theo Quyết định số 62/QĐ-CTHADS ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Cục THADS tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: nghìn đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | VĂN PHÒNG  | THÀNH PHỐ | QUỠ HỢP   | QUỠ CHÂU  | QUỠ PHONG | KỠ SƠN    |
|-------|------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1     | 2                                              | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6          | 6         | 6         | 6         | 6         | 6         |
| A     | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                                 |                                    |            |            |           |           |           |           |           |
| I     | Số thu phí, lệ phí                             | 6.106.500                       | 6.106.500                          |            | 465.529    | 1.895.634 | 136.836   | 2.590     | 5.700     | 46.223    |
| 1     | Phí thi hành án                                | 6.106.500                       | 6.106.500                          | 0          | 465.529    | 1.895.634 | 136.836   | 2.590     | 5.700     | 46.223    |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại |                                 |                                    |            |            |           |           |           |           |           |
| I     | Chi quản lý hành chính                         | 6.126.442                       | 6.126.442                          |            | 1.132.547  | 1.199.206 | 168.825   | 141.394   | 139.279   | 142.442   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | 6.126.442                       | 6.126.442                          | 0          | 1.132.547  | 1.199.206 | 168.825   | 141.394   | 139.279   | 142.442   |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                                 |                                    | 0          |            |           |           |           |           |           |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          |                                 |                                    |            |            |           |           |           |           |           |
| I     | Phí Thi hành án                                |                                 |                                    |            |            |           |           |           |           |           |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước              | 57.332.766                      | 57.332.766                         |            | 12.050.176 | 5.182.026 | 2.032.294 | 1.740.966 | 223.268   | 1.331.609 |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                     | 57.332.766                      | 57.332.766                         |            | 12.050.176 | 5.182.026 | 2.032.294 | 1.740.966 | 223.268   | 1.331.609 |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         | 57.105.646                      | 57.105.646                         |            | 12.006.876 | 5.167.626 | 2.032.294 | 1.733.966 | 223.268   | 1.331.609 |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | 53.709.954                      | 53.709.954                         | 0          | 10.886.768 | 5.052.555 | 1.926.114 | 1.608.901 | 177.208   | 1.296.534 |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | 3.395.692                       | 3.395.692                          | 0          | 1.120.108  | 115.071   | 106.180   | 125.065   | 46.060    | 35.075    |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | 227.120                         | 227.120                            |            | 43.300     | 14.400    | 0         | 7.000     | 0         | 0         |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                                 |                                    |            |            |           |           |           |           |           |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 227.120                         | 227.120                            | 0          | 43.300     | 14.400    | 0         | 7.000     | 0         | 0         |
| II    | Nguồn hoạt động khác để lại                    | 0                               | 0                                  |            | 0          | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                                 |                                    |            |            |           |           |           |           |           |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                                 |                                    | 0          |            |           |           |           |           |           |

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH NGHỆ AN  
CHƯƠNG: 014



| Số TT | Nội dung                                       | TƯƠNG ĐƯƠNG | CON CƯỜNG | NGHỊ LỘC  | DIỄN CHÂU | YÊN THÀNH | QUỲNH LƯU | ANH SƠN   | HÙNG NGUYỄN |
|-------|------------------------------------------------|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------|
| 1     | 2                                              | 6           | 6         | 6         | 6         | 6         | 6         | 6         | 6           |
| A     | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |             |           |           |           |           |           |           |             |
| I     | Số thu phí, lệ phí                             | 102.758     | 71.801    | 361.352   | 886.252   | 199.639   | 690.842   | 114.361   | 32.984      |
| 1     | Phí thi hành án                                | 102.758     | 71.801    | 361.352   | 886.252   | 199.639   | 690.842   | 114.361   | 32.984      |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại |             |           |           |           |           |           |           |             |
| I     | Chi quản lý hành chính                         | 194.765     | 151.239   | 250.509   | 344.675   | 216.974   | 250.816   | 170.953   | 195.204     |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | 194.765     | 151.239   | 250.509   | 344.675   | 216.974   | 250.816   | 170.953   | 195.204     |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |             |           |           |           |           |           |           |             |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          |             |           |           |           |           |           |           |             |
| I     | Phí Thi hành án                                |             |           |           |           |           |           |           |             |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước              | 1.998.309   | 1.587.450 | 2.579.486 | 2.615.363 | 2.371.926 | 2.417.131 | 2.068.607 | 2.408.507   |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                     | 1.998.309   | 1.587.450 | 2.579.486 | 2.615.363 | 2.371.926 | 2.417.131 | 2.068.607 | 2.408.507   |
| 1     | Chi quản lý hành chính                         | 1.994.809   | 1.580.050 | 2.575.986 | 2.604.863 | 2.341.206 | 2.406.631 | 2.057.707 | 2.405.007   |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | 1.940.394   | 1.536.630 | 2.394.156 | 2.447.113 | 2.274.501 | 2.321.181 | 1.953.887 | 2.063.154   |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | 54.415      | 43.420    | 181.830   | 157.750   | 66.705    | 85.450    | 103.820   | 341.853     |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | 3.500       | 7.400     | 3.500     | 10.500    | 30.720    | 10.500    | 10.900    | 3.500       |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |             |           |           |           |           |           |           |             |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 3.500       | 7.400     | 3.500     | 10.500    | 30.720    | 10.500    | 10.900    | 3.500       |
| II    | Nguồn hoạt động khác để lại                    | 0           | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         | 0           |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |             |           |           |           |           |           |           |             |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |             |           |           |           |           |           |           |             |

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH NGHỆ AN  
CHƯƠNG: 014



| Số TT | Nội dung                                       | THÀNH CHƯƠN | NAM ĐÀN   | ĐỖ LƯƠNG  | HOÀNG MAI | TÂN KỲ    | CỬA LỎ    | NGHĨA ĐÀN | THÁI HÒA  |
|-------|------------------------------------------------|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1     | 2                                              | 6           | 6         | 6         | 6         | 6         | 6         | 6         | 6         |
| A     | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |             |           |           |           |           |           |           |           |
| I     | Số thu phí, lệ phí                             | 76.880      | 120.442   | 130.710   | 342.364   | 107.860   | 61.392    | 113.068   | 86.132    |
| 1     | Phí thi hành án                                | 76.880      | 120.442   | 130.710   | 342.364   | 107.860   | 61.392    | 113.068   | 86.132    |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại |             |           |           |           |           |           |           |           |
| I     | Chi quản lý hành chính                         | 181.027     | 216.291   | 240.666   | 249.718   | 129.769   | 105.590   | 151.058   | 153.494   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | 181.027     | 216.291   | 240.666   | 249.718   | 129.769   | 105.590   | 151.058   | 153.494   |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |             |           |           |           |           |           |           |           |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          |             |           |           |           |           |           |           |           |
| I     | Phí Thi hành án                                |             |           |           |           |           |           |           |           |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước              | 2.253.017   | 2.272.777 | 2.336.196 | 1.802.487 | 1.768.755 | 1.373.641 | 1.536.927 | 1.849.848 |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                     | 2.253.017   | 2.272.777 | 2.336.196 | 1.802.487 | 1.768.755 | 1.373.641 | 1.536.927 | 1.849.848 |
| I     | Chi quản lý hành chính                         | 2.246.017   | 2.265.777 | 2.332.696 | 1.795.487 | 1.757.455 | 1.357.141 | 1.526.027 | 1.831.148 |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               | 2.066.187   | 2.156.302 | 2.263.241 | 1.702.642 | 1.591.620 | 1.344.711 | 1.437.187 | 1.734.968 |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         | 179.830     | 109.475   | 69.455    | 92.845    | 165.835   | 12.430    | 88.840    | 96.180    |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | 7.000       | 7.000     | 3.500     | 7.000     | 11.300    | 16.500    | 10.900    | 18.700    |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |             |           |           |           |           |           |           |           |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 7.000       | 7.000     | 3.500     | 7.000     | 11.300    | 16.500    | 10.900    | 18.700    |
| II    | Nguồn hoạt động khác để lại                    | 0           | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |             |           |           |           |           |           |           |           |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |             |           |           |           |           |           |           |           |